

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.021.977.089.571	9.254.466.760.704
I. Tài sản tài chính	110		6.017.023.352.612	9.248.984.660.083
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	328.028.403.703	1.868.836.688.046
1.1. Tiền	111,1		198.028.403.703	1.798.836.688.046
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		130.000.000.000	70.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	1.019.426.823.000	1.104.400.024.194
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	4.648.565.145.060	6.254.439.188.608
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(10.885.711.792)	(10.885.622.304)
7. Các khoản phải thu	117		20.145.270.662	24.658.019.785
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	A.7.5.2	20.145.270.662	24.658.019.785
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		185.958.335	709.638.745
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		19.959.312.327	23.948.381.040
8. Trả trước cho người bán	118		4.750.812.470	820.526.635
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	5.988.194.108	4.308.463.424
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	1.123.545.401	2.532.441.695
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(119.130.000)	(125.070.000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4.953.736.959	5.482.100.621
1. Tạm ứng	131		57.449.777	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	3.210.546.582	2.502.934.796
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8a	1.666.841.017	1.863.577.745
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		8.800.000	8.800.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	229.033
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		10.099.583	1.106.559.047
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		199.876.815.696	201.492.659.704
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212,4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		167.971.761.930	169.183.705.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	149.210.597.476	150.215.028.494
- Nguyên giá	222		253.003.945.139	245.670.476.139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(103.793.347.663)	(95.455.447.645)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	18.761.164.454	18.968.677.394
- Nguyên giá	228		44.262.154.622	44.504.623.169
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(25.500.990.168)	(25.535.945.775)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		31.905.053.766	32.308.953.816
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		864.750.570	854.750.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8b	1.036.947.841	1.395.314.320
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	30.003.355.355	30.058.888.926
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.221.853.905.267	9.455.959.420.408
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3.010.198.083.222	6.473.315.533.147
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.010.198.083.222	6.473.315.533.147
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	A.7.37	1.065.000.000.000	978.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.065.000.000.000	978.000.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.28	-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-

PHIẾU
CỔ
CÔNG
HỮU
H
Y H

8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	1.288.100.797	4.017.674.441
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		6.573.350.000	2.618.925.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.30	70.416.427.063	75.303.963.370
11. Phải trả người lao động	323		3.916.882.118	27.301.902.169
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.540.559.190	1.485.002.020
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	10.524.641.425	15.171.947.474
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	1.805.162.730.726	5.356.135.734.544
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		45.775.391.903	13.280.384.129
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3.211.655.822.045	2.982.643.887.261
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.211.655.822.045	2.982.643.887.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.475.811.926.050	1.475.580.856.300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		1.475.672.970.000	1.475.672.970.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.475.672.970.000	1.475.672.970.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		151.496.700	162.820.000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu-Cấu phần vốn	411,3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		(12.540.650)	(254.933.700)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		89.368.486.792	89.368.486.792

1.
NG
PHA
G KI
PT
-T.

5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		89,366,336,792	89,366,336,792
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.43	1,557,109,072,411	1,328,328,207,377
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		1,080,450,640,712	828,650,159,011
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		476,658,431,699	499,678,048,366
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		6,221,853,905,267	9,455,959,420,408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	A.7.12	172,000,000	172,000,000
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	6		147,566,909	147,563,091
7. Cổ phiếu quỹ (số lượng)	7		388	4,206
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	A.7.13	8,440,450,000	9,835,300,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	A.7.14	-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10	A.7.15	52,180,000	291,050,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	A.7.17	128,674,710,000	128,673,640,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	A.7.18	31,980,850,000	4,300,000
14. Chứng quyền (số lượng)	14			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

Đồng Việt Nam

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	A.7.20	22,271,501,091,800	21,913,819,267,600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		21,031,410,626,500	19,794,730,347,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		143,269,870,000	166,639,200,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		533,085,990,000	1,093,092,840,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		20,730,530,000	21,336,530,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		543,004,075,300	838,020,350,600
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	A.7.21	162,803,910,000	235,578,680,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		6,371,610,000	11,603,420,000

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22,2		156.432.300.000	223.975.260.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22,3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22,4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23	A.7.22	619.120.731.200	775.061.910.500
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	A.7.24	150.391.220.000	39.910.290.000
Đông Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	26		4.015.463.180.813	4.571.707.656.061
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	A.7.25	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29,1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29,2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30	A.7.26	2.263.876.294	2.544.642.150
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	A.7.39	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,1		3.824.763.105.071	4.477.436.173.800
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31,2		188.436.199.448	91.726.840.111
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		2.263.876.294	2.544.642.150

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Điệp Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý II/ Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		(53.320.012.580)	106.732.071.808	6.473.913.798	172.260.850.535
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,1	B7.45.1	10.912.721.365	797.076.432	11.675.813.515	1.995.348.715
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ *	1,2	B7.45.2	(74.332.600.332)	75.250.978.610	(22.883.359.689)	138.080.090.481
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1,3	B7.45.3	10.099.866.387	30.684.016.766	17.681.459.972	32.185.411.339
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1,4					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	B7.45.3	140.044.497.737	88.889.556.313	286.380.981.569	152.487.762.595
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		109.550.133.195	142.564.155.866	260.461.042.480	245.539.553.843
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		866.913.823	954.706.927	2.207.552.555	1.712.737.443
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		2.627.629.823	2.588.218.615	4.728.757.954	4.803.180.006
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		13.564.248.639	11.857.313.623	17.772.203.184	12.632.677.259
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B7.45.4	103.812.700	107.126.659	167.952.700	129.215.934
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 1->11)	20		213.437.223.337	353.693.149.811	578.192.404.240	589.565.977.615
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		588.264.896	36.659.799	719.377.868	113.493.382
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21,1	B7.45.1	455.117.090	30.783.075	583.120.890	145.708.815
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL*	21,2	B7.45.2	133.147.806	5.876.724	136.256.978	(32.215.433)



c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3					
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21,4					
2.2. Lỗi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B7.47	22.243.718.253	13.693.571.232	46.087.505.927	22.452.087.673
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		6.272.196	3.776.317	14.032.066	8.214.897
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B7.47	55.426.225.641	60.557.922.469	121.910.175.563	104.887.911.502
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	B7.47	733.166.973	870.861.279	1.803.852.557	1.561.357.852
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B7.47	3.678.454.692	3.527.923.743	7.238.770.569	6.902.611.638
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B7.47	2.366.154.008	1.654.194.651	3.971.464.456	3.110.899.774
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B7.45.5				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		85.042.256.659	80.344.909.490	181.745.179.006	139.036.576.718
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B7.46	57.947.280	2.831.166.458	1.273.465.759	4.367.469.134
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		57.947.280	2.831.166.458	1.273.465.759	4.367.469.134
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B7.48	-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B7.48	-	-	-	-



4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53						
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54						
4.5. Chi phí tài chính khác	55						
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	B7.48					
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B7.50	17.096.201.372	12.741.014.542	33.248.245.801	25.588.420.214	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		111.356.712.586	263.438.392.237	364.472.445.192	429.308.449.817	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1. Thu nhập khác	71	B7.51	16.912.898.932	14.698.371.632	33.976.573.123	26.762.439.609	
8.2. Chi phí khác	72	B7.52	16.220.551.985	14.075.376.533	32.937.360.821	25.658.536.677	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		692.346.947	622.995.099	1.039.212.302	1.103.902.932	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		112.049.059.533	264.061.387.336	365.511.657.494	430.412.352.749	
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		186.514.807.671	188.816.285.450	388.531.274.161	292.300.046.835	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(74.465.748.138)	75.245.101.886	(23.019.616.667)	138.112.305.914	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		37.299.287.983	33.871.540.890	77.700.911.331	54.566.967.677	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1	B7.53	37.299.287.983	33.871.540.890	77.700.911.331	54.566.967.677	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2						
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		74.749.771.550	230.189.846.446	287.810.746.163	375.845.385.072	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300						
Tổng thu nhập toàn diện	400						
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500						
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501						
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502						

* Chỉ tiêu EPS của năm 2022 và EPS của năm 2021 là số liệu tạm tính và chưa được trừ các khoản trích quỹ theo NQ của Đại hội đồng cổ đông năm 2021

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương



Nguyễn Diệp Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/ Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		365.511.657.494	430.412.352.749
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		12.528.631.159	350.094.100
- Khấu hao TSCĐ	03		8.545.412.958	7.253.508.331
- Các khoản dự phòng	04		(5.850.512)	14.190.000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		3.989.068.713	(6.917.604.231)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		136.256.978	(32.215.433)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		136.256.978	(32.215.433)
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	12			-
-Lỗ suy giảm các khoản cho vay	13			-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT	15			-
-Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			-
- Lỗ khác	17			-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		22.883.359.689	(138.080.090.481)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		22.883.359.689	(138.080.090.481)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đán giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			-
- Lãi khác	21			-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2.021.478.684.913)	(635.757.258.229)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		61.953.584.527	(278.986.205.270)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		1.605.874.043.548	(2.200.178.284.938)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34			-
- Tăng giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			-



- Tăng giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		523.680.410	233.787.791
- Tăng giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.679.730.684)	(2.593.629.252)
- Tăng giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch bán các TSTC	38		-	-
- Tăng giảm các khoản phải thu khác	39		(1.424.701.044)	(5.865.487.208)
- Tăng giảm các tài sản khác	40		(765.061.563)	(719.303.841)
- Tăng giảm chi phí phải trả (không bao gồm lãi vay)	41		(4.647.306.049)	11.423.510.000
- Tăng giảm chi phí trả trước	42		555.103.207	(1.644.558.687)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(84.716.823.069)	(34.117.174.761)
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng giảm các khoản phải trả cho người bán	45		(2.729.573.644)	1.242.466.066
- Tăng giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		55.557.170	223.551.275
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm Thuế TNDN đã nộp)	47		2.128.375.431	12.071.417.565
- Tăng giảm phải trả người lao động	48		(23.385.020.051)	(5.654.189.505)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	49			-
- Tăng giảm phải trả phải nộp khác	50		(3.546.731.473.318)	1.889.758.179.627
- Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh	51		65.504.783	104.330.000
- Tiền chi từ các hoạt động kinh doanh	52		(26.554.844.567)	(21.055.667.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.620.418.779.593)	(343.107.117.294)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7.333.469.000)	(5.450.530.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(7.333.469.000)	(5.450.530.440)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		348.400.000	106.800.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(117.330.250)	(91.673.450)
3. Tiền vay gốc	73		2.928.000.000.000	2.119.000.000.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73,1			-
3.2. Tiền vay khác	73,2		2.928.000.000.000	2.119.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2.841.000.000.000)	(1.631.000.000.000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74,1			-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74,2			-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74,3		(2.841.000.000.000)	(1.631.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			-

01
CÔNG
CỔ PHẦN
ỨNG
FP
HỒ

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(287.105.500)	(231.090.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	86.943.964.250	487.784.036.050
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(1.540.808.284.343)	139.226.388.316
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1.868.836.688.046	206.365.289.980
- Tiền	101,1	1.798.836.688.046	96.365.289.980
- Các khoản tương đương tiền	101,2	70.000.000.000	110.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	328.028.403.703	345.591.678.296
- Tiền	103,1	198.028.403.703	197.591.678.296
- Các khoản tương đương tiền	103,2	130.000.000.000	148.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		101.805.179.059.300	92.586.315.676.300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(100.082.268.972.940)	(95.468.987.818.820)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3			-
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4			-
5. Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	5			-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6			-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		(2.272.922.505.330)	4.277.651.412.625
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8			-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9			-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5.951.290.422)	(5.851.635.287)
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			-
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		411.939.522.417	491.236.144.571
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(412.220.288.273)	(498.584.392.460)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(556.244.475.248)	1.381.779.386.929
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		4.571.707.656.061	3.069.056.828.963
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.569.163.013.911	3.057.660.225.224
Trong đó có kỳ hạn				-



- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			-
-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		2.544.642.150	11.396.603.739
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	36			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		4.015.463.180.813	4.450.836.215.892
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		4.013.199.304.519	4.446.787.860.042
Trong đó có kỳ hạn				-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		2.263.876.294	4.048.355.850
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	46			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Điệp Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý III/ Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.404.111.445.700	1.475.580.856.300	132.206.142.550	81.377.533.650	(112.825.050)	(343.894.800)	1.454.940.054.600	1.475.811.926.050
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.322.673.490.000	1.475.672.970.000	132.257.480.000	-	-	-	1.454.930.970.000	1.475.672.970.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần (**)		81.443.997.650	162.820.000	40.336.000	81.443.997.650	4.505.200	15.828.500	40.336.000	151.496.700
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.6. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.041.950)	(254.933.700)	(91.673.450)	(66.464.000)	(117.330.250)	(359.723.300)	(31.251.400)	(12.540.650)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		79.358.651.981	89.368.486.792	10.009.834.811	-	-	-	89.368.486.792	89.368.486.792
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		79.356.501.981	89.366.336.792	10.009.834.811	-	-	-	89.366.336.792	89.366.336.792
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		639.339.623.569	1.328.328.207.377	375.845.385.072	90.852.821.594	362.276.494.301	133.495.629.267	924.332.187.047	1.557.109.072.411
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện (***)		395.337.806.819	828.650.159.011	237.733.079.158	90.852.821.594	310.830.362.830	59.029.881.129	542.218.064.383	1.080.450.640.712
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		244.001.816.750	499.678.048.366	138.112.305.914	-	51.446.131.471	74.465.748.138	382.114.122.664	476.658.431.699
Cộng		2.202.166.223.231	2.982.643.887.261	528.071.197.244	172.230.355.244	362.163.669.251	133.151.734.467	2.558.007.065.231	3.211.655.822.045
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi/lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									



Ghi chú (***): Khoản giảm của lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối trong kỳ này:

- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021 theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 như sau:

+ Quỹ khen thưởng phúc lợi

59.029.881.129

Tổng cộng

59.029.881.129

Ghi chú (**): Khoản tăng/ giảm của thặng dư vốn cổ phần: Do bán cổ phiếu quỹ

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Điệp Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II/2022

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK:

Công ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 59/UBCK- GP ngày 13 tháng 7 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 90/UBCK-GPDCCTCK ngày 04 tháng 12 năm 2007; Giấy phép điều chỉnh số 127/UBCK-GP ngày 09 tháng 5 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh số 26/UBCK-GP ngày 13 tháng 4 năm 2011; Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK ngày 18 tháng 06 năm 2012; Giấy phép điều chỉnh số 31/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 06 năm 2015; Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 06 năm 2016, Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 06 tháng 01 năm 2017, Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC-UBCK ngày 06/06/2017, Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 08/06/2018, Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 05/06/2019 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC-UBCK ngày 08/07/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 02/06/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK ngày 30/08/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành tháng 7/2007 và sửa đổi theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 29/03/2022 .

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK:

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty tại ngày lập báo cáo là 1,475,672,970,000 (Một ngàn bốn trăm bảy mươi lăm tỷ sáu trăm bảy mươi hai triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng chẵn.)

- Mục tiêu đầu tư :

- Hạn chế đầu tư của CTCK : Công ty tuân thủ quy định hạn chế đầu tư theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 về hoạt động của công ty chứng khoán.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con: Không có

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

- Danh sách chi nhánh :

Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà 136 - 138 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Đà Nẵng: Số 100 Quang Trung, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 13/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Thực hiện theo quy định hiện hành về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỉ giá trong việc quy đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Việc phân loại Tài sản tài chính thực hiện theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Luật kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, theo đó đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

4.2.2.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua không bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản tài chính này). Các chi phí mua (phí môi giới, phí giao dịch...) được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Số chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng ở khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ" và khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ".

4.2.2.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM : được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát sinh các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc đánh giá khả năng suy giảm giá trị cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.3 Các khoản cho vay : được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực và được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm các khoản cho vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục " Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.2.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS : được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản tài chính này. Cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính AFS được xác định lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá thị trường hoặc giá hợp lý được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu (Kết quả hoạt động riêng) tại chỉ tiêu "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán "

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

TSTC được dừng ghi nhận khi quyền nhận được luồng tiền từ TSTC hết hạn hoặc khi chuyển giao TSTC cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đơn vị khác. Nợ tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi nghĩa vụ của đơn vị đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản hoặc một nhóm các khoản đầu tư để thực hiện lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

Đối với các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho những khoản vay giao dịch kỳ quỹ có giá trị tài sản đảm bảo nhỏ hơn nợ gốc

Dự phòng cụ thể được xác định = (Số dư các khoản cho vay – Giá trị tài sản đảm bảo) x 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà Nội

Giá trị tài sản đảm bảo được xác định = Số lượng chứng khoán đảm bảo khoản vay x giá thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trong đó giá thị trường của chứng khoán được trình bày tại điểm 4.2.6

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý / giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau :

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

- Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: Không phát sinh

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Đơn vị thực hiện đánh giá khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro để lập dự phòng theo quy định. Việc lập dự phòng phải thu khó đòi sẽ thực hiện theo hướng dẫn của nhóm phải thu trình bày tại điểm 4.10.3

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính): Không phát sinh

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Không phát sinh

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình:

Tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.5. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

khấu hao đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-7 năm
Phần mềm	3-5 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn	Khấu hao theo thời gian được phép sử dụng đất
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính : Không phát sinh

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết) : Không phát sinh

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký cược, ký quỹ phải trả có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được trình bày là nợ dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019:

-Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

-Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi:

- Tổn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được là khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đối tượng nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).
- Giá trị tổn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là số vốn góp theo Điều lệ công ty mà các thành viên góp vốn, cổ đông của công ty đã thực góp theo tiến độ, kế hoạch góp vốn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và số vốn huy động của các lần tiếp theo phù hợp với Điều lệ của Công ty.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Tuân thủ quy định hiện hành của Bộ Tài chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Là chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL : được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán..

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.

- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

- Doanh thu lưu ký : Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK phát sinh trong kỳ

b. Ghi nhận chi phí khác:

Các khoản chi phí khác ngoài các khoản chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các TSTC

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

4.20. Báo cáo bộ phận :

Công ty theo dõi doanh thu hoạt động kinh doanh theo từng hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoạt động môi giới chứng khoán; Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn; Hoạt động lưu ký chứng khoán; Hoạt động tư vấn;.....), hoạt động tài chính.

Công ty quản lý chi phí theo từng hoạt động kinh doanh và khoản mục chi phí.

Đối với tài sản, Công ty không phân bổ theo từng lĩnh vực kinh doanh mà quản lý tập trung ở Trụ sở chính - Hà Nội. Đối với nợ phải trả, Công ty chịu trách nhiệm thanh toán và quản lý rủi ro chung.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Việc cấp tín dụng, hỗ trợ vốn lớn cho một khách hàng có liên quan có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay hoặc khả năng thanh toán của FPTS khi khách hàng đó gặp vấn đề về khả năng thanh toán. Vì vậy FPTS đã ban hành quy định Hạn mức cung ứng, hỗ trợ vốn tối đa cho một khách hàng đảm bảo an toàn cho FPTS dựa trên cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.

Rủi ro Mã chứng khoán xảy ra khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay giảm giá quá nhanh, thậm chí mất hết giá trị hoặc không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy các mã chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định về giao dịch ký quỹ của các sở giao dịch chứng khoán.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tiền nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT

Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, Tp Hà nội

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi lãi suất của thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích tình hình và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ để có được mức lãi suất hợp lý và có thể cạnh tranh trên thị trường.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các chứng khoán Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, lựa chọn danh mục đầu tư, phân cấp thẩm quyền xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư,... Do giá trị chứng khoán Công ty nắm giữ không nhiều chủ yếu từ việc mua chứng khoán lẻ lẻ vì vậy Công ty đánh giá rủi ro về giá cũng như thanh khoản thị trường đối với chứng khoán tự doanh là không đáng kể. Công ty cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường đối với các khoản cho nhà đầu tư vay giao dịch ký quỹ. Khi các mã chứng khoán là tài sản đảm bảo cho các khoản vay liên tục giảm giá có thể dẫn đến việc không thu hồi đủ tiền vay, lãi vay của FPTS nếu chậm thu hồi vốn. Nếu thị trường không đủ thanh khoản hoặc mã chứng khoán đó không đủ thanh khoản thì FPTS có thể không bán được chứng khoán để thu hồi đủ tiền vay và lãi vay. Vì vậy FPTS đã xây dựng quy định quản lý rủi ro riêng cho các giao dịch ký quỹ, xác định tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo một cách hợp lý. Ngoài ra FPTS đã xây dựng phần mềm quản lý, quy định mức cảnh báo, xử lý tự động trong các giao dịch Margin giúp FPTS thực hiện quản lý và bán chứng khoán là tài sản đảm bảo ngay khi giá chứng khoán xuống đến một mức nhất định để đảm bảo an toàn cho FPTS.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Chế độ kế toán công ty chứng khoán và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VNĐ)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	453.421.752	151.292.071
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	197.574.981.951	1.798.685.395.975
- Các khoản Tương đương tiền	130.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	-
Cộng	328.028.403.703	1.868.836.688.046

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II/ Năm 2022	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý II/ Năm 2022
a) Của CTCK		
Cổ phiếu	505.115	24.460.321.300
Trái phiếu	2.000.000	220.798.500.000
Chứng khoán ngân quỹ	1.689	79.529.400
Chứng khoán khác	0	0
Cộng	2.506.804	245.338.350.700
b) Của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.544.441.387	84.539.909.479.350
Trái phiếu	2.000	190.000.000
Chứng khoán khác	137.651.400	138.744.436.000
Cộng	3.682.094.787	84.678.843.915.350

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.744.321.210	491.402.752.909	16.703.262.107	516.381.310.473
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.024.070.091	2.024.070.091	2.018.713.721	2.018.713.721
Trái phiếu niêm yết				
Trái phiếu chưa niêm yết	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi	456.000.000.000	456.000.000.000	516.000.000.000	516.000.000.000
Cộng	542.768.391.301	1.019.426.823.000	604.721.975.828	1.104.400.024.194

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cộng	0		0	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	0	0

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	4.004.210.257.025	3.993.324.545.233	5.007.231.899.294	4.996.346.276.990
Cho vay nghiệp vụ ứng trước	644.309.215.366	644.309.215.366	1.246.417.686.632	1.246.417.686.632
Cho vay hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	45.672.669	45.672.669	789.602.682	789.602.682
Cộng các khoản cho vay	4.648.565.145.060	4.637.679.433.268	6.254.439.188.608	6.243.553.566.304

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

A.7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	16.768.391.301	493.426.823.000	476.829.136.065	170.704.366	493.426.823.000	18.721.975.828	518.400.024.194	499.712.495.754	34.447.388	518.400.024.194
1,1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký GD	14.744.321.210	491.402.752.909	476.829.136.065	170.704.366	491.402.752.909	16.703.262.107	516.381.310.473	499.712.495.754	34.447.388	516.381.310.473
	MSH- Công ty cổ phần May Sóng Hồng	13.437.472.300	490.133.059.500	476.695.587.200	-	490.133.059.500	13.600.209.000	512.791.062.000	499.190.853.000	-	512.791.062.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.306.848.910	1.269.693.409	133.548.865	170.704.366	1.269.693.409	3.103.053.107	3.590.248.473	521.642.754	34.447.388	3.590.248.473
1,2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.024.070.091	2.024.070.091	-	-	2.024.070.091	2.018.713.721	2.018.713.721	-	-	2.018.713.721
	CIC8 - CTCP đầu tư xây dựng số 8	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	24.070.091	24.070.091			24.070.091	18.713.721	18.713.721			18.713.721
2	Trái phiếu	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
	CTG2028T2/02-Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
	CTG2030T2/01-Trái Phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định, Chứng chỉ tiền gửi.	456.000.000.000	456.000.000.000			456.000.000.000	516.000.000.000	516.000.000.000			516.000.000.000
							-	-	-	-	-
II	AFS						-	-	-	-	-
							-	-	-	-	-
	Cộng	542.768.391.301	1.019.426.823.000	476.829.136.065	170.704.366	1.019.426.823.000	604.721.975.828	1.104.400.024.194	499.712.495.754	34.447.388	1.104.400.024.194

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động ký quỹ	(10.885.711.792)	(10.885.622.304)
Cộng	(10.885.711.792)	(10.885.622.304)

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Trong đó:

- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu tiền lãi -giao dịch ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư

- Dự thu phí giao dịch ký quỹ, Lãi Trái phiếu và lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn

Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

7.5.5.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD

7.5.5.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD

7.5.5.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK

7.5.5.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác

7.5.5.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

7.5.5.6 Phải thu dịch vụ khác

7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán

7.5.7. Phải thu khác

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác khó đòi

	Cuối kỳ	Đầu năm
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	185.958.335	709.638.745
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	19.959.312.327	23.948.381.040
Cộng	20.145.270.662	24.658.019.785
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	4.004.210.257.025	5.007.231.899.294
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.988.194.108	4.308.463.424
7.5.5.1 Phải thu phí môi giới chứng khoán qua các Sở GD	1.178.873.204	2.629.871.884
7.5.5.2 Phải thu phí môi giới chứng khoán không qua các Sở GD	-	-
7.5.5.3 Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư CK	-	-
7.5.5.4 Phải thu hoạt động tư vấn khác	4.698.680.806	1.666.000.000
7.5.5.5 Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	-
7.5.5.6 Phải thu dịch vụ khác	110.640.098	12.591.540
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
7.5.7. Phải thu khác	1.123.545.401	2.532.441.695

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối kỳ					Số đầu năm
			TC	Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	172,700,000		125,070,000	5,940,000	11,880,000	119,130,000	125,070,000
	Công ty Cổ phần Lisemco	71,500,000		71,500,000	-	-	71,500,000	71,500,000
	Công ty cổ phần Máy Phú Thành	13,200,000		13,200,000	-	-	13,200,000	13,200,000
	Công ty cổ phần Thông Quảng Ninh	7,700,000		5,390,000	-	-	5,390,000	5,390,000
	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn EDX	16,500,000		16,500,000	-	-	16,500,000	16,500,000
	Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây	13,200,000		6,600,000	2,640,000	-	9,240,000	6,600,000
	Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	39,600,000		11,880,000	-	11,880,000	-	11,880,000
	Công ty cổ phần Bê Tông khí VIGLACERA	11,000,000		-	3,300,000	-	3,300,000	-
	Cộng	172,700,000	-	125,070,000	5,940,000	11,880,000	119,130,000	125,070,000

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

3,210,546,582

2,502,934,796

3,210,546,582

2,502,934,796

A.7.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

(bao gồm: CP đường truyền, quản lý thành viên và kết nối hai sở, bảo hành bảo trì phần mềm thiết bị...)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1,666,841,017

1,863,577,745

1,666,841,017

1,863,577,745

b. Chi phí trả trước dài hạn

(bao gồm: CP đường truyền, phần mềm kế số, sửa chữa nhà cửa...)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1,036,947,841

1,395,314,320

1,036,947,841

1,395,314,320

A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

10,120,000,000

10,120,000,000

14,482,731,824

14,482,731,824

5,400,623,531

5,456,157,102

30,003,355,355

30,058,888,926

A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư đầu năm	168.659.560.363	1.657.468.000	2.323.000.000	73.030.447.776	245.670.476.139
- Mua trong kỳ	-	-	-	7.333.469.000	7.333.469.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	168.659.560.363	1.657.468.000	2.323.000.000	80.363.916.776	253.003.945.139
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	35.681.823.627	1.070.549.505	1.659.285.720	57.043.788.793	95.455.447.645
- Khấu hao trong kỳ	3.374.643.942	138.122.334	165.928.572	4.659.205.170	8.337.900.018
- Tăng khác		-	-		-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	39.056.467.569	1.208.671.839	1.825.214.292	61.702.993.963	103.793.347.663
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	132.977.736.736	586.918.495	663.714.280	15.986.658.983	150.215.028.494
- Tại ngày cuối kỳ	129.603.092.794	448.796.161	497.785.708	18.660.922.813	149.210.597.476
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 100.013.346.005
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 46.843.138.983
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	19.257.558.796	8.178.790.143	16.700.697.330	367.576.900	44.504.623.169
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-				-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tặng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	242.468.547	-	-	242.468.547
- Giảm khác					-
					-
Số dư cuối kỳ	19.257.558.796	7.936.321.596	16.700.697.330	367.576.900	44.262.154.622
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	658.582.265	7.881.088.573	16.628.698.037	367.576.900	25.535.945.775
- Khấu hao trong kỳ	65.858.226	122.872.290	18.782.424	-	207.512.940
- Tặng khác	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	242.468.547	-	-	242.468.547
- Giảm khác	-		-		-
Số dư cuối kỳ	724.440.491	7.761.492.316	16.647.480.461	367.576.900	25.500.990.168
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
- Tại ngày đầu năm	18.598.976.531	297.701.570	71.999.293	-	18.968.677.394
- Tại ngày cuối kỳ	18.533.118.305	174.829.280	53.216.869	-	18.761.164.454
Đánh giá theo giá trị hợp lý					



A.7.12. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Công nghiệp Tàuthủy Shinec	172,000,000	172,000,000
Cộng	172,000,000	172,000,000

A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	8,440,450,000	9,835,300,000
Cộng	8,440,450,000	9,835,300,000

A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng	-	-

A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	52,180,000	291,050,000

A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	----------------	----------------

A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng của CTCK -OTC	2,674,710,000	2,673,640,000
Tài sản tài chính Giao dịch cầm cố của CTCK - OTC	70,000,000,000	70,000,000,000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Tự do chuyển nhượng	56,000,000,000	-
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch nhưng chưa lưu ký của CTCK - Hạn chế chuyển nhượng	-	56,000,000,000
Cộng	128,674,710,000	128,673,640,000

A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	31,980,850,000	4,300,000

A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	----------------	----------------

A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21,031,410,626,500	19,794,730,347,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	143,269,870,000	166,639,200,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	533,085,990,000	1,093,092,840,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	20,730,530,000	21,336,530,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	543,004,075,300	838,020,350,600
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	22,271,501,091,800	21,913,819,267,600

A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	6,371,610,000	11,603,420,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	156,432,300,000	223,975,260,000
Cộng	162,803,910,000	235,578,680,000

A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	619,120,731,200	775,061,910,500

A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
--------------------------	----------------	----------------

A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	150,391,220,000	39,910,290,000

A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư

ĐVT: Đồng Việt Nam

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.824.763.105.071	4.477.436.173.800
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.436.199.448	91.726.840.111
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
Cộng	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911

A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	-	-
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	2.263.876.294	2.544.642.150
Cộng	2.263.876.294	2.544.642.150

A.7.37. Vay ngắn hạn (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư vay đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay MSB HS (17/12/2021 - 14/01/2022)	6.50%	200,000,000,000		200,000,000,000	-
Vay MSB HS (17/01/2022 - 15/02/2022)	6.50%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay MSB HS (20/01/2022 - 18/02/2022)	6.50%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (15/02/2022 - 16/03/2022)	6.50%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay MSB HS (18/02/2022 - 18/03/2022)	6.50%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (17/03/2022 - 15/04/2022)	6.50%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay MSB HS (21/03/2022 - 19/04/2022)	6.50%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (15/04/2022 - 13/05/2022)	6.50%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay MSB HS (19/04/2022 - 18/05/2022)	6.50%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (13/05/2022 - 10/06/2022)	6.50%		200,000,000,000	200,000,000,000	-
Vay MSB HS (18/05/2022 - 16/06/2022)	6.50%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay MSB HS (10/06/2022 - 08/07/2022)	4.80%		200,000,000,000		200,000,000,000
Vay MSB HS (16/06/2022 - 15/07/2022)	4.80%		100,000,000,000		100,000,000,000
Vay VIB (29/10/2021 - 26/01/2022)	6.50%	75,000,000,000		75,000,000,000	-
Vay VIB (02/12/2021 - 02/03/2022)	6.80%	75,000,000,000		75,000,000,000	-
Vay VIB (26/01/2022 - 26/04/2022)	6.50%		75,000,000,000	75,000,000,000	-
Vay VIB (03/03/2022 - 03/06/2022)	6.00%		75,000,000,000	75,000,000,000	-
Vay VIB (27/04/2022 - 27/07/2022)	6.50%		75,000,000,000		75,000,000,000
Vay VIB (03/06/2022 - 10/08/2022)	6.50%		75,000,000,000		75,000,000,000
Vay VCB Thanh Xuân (16/12/2021 - 06/01/2022)	5.50%	230,000,000,000		230,000,000,000	-
Vay VCB Thanh Xuân (30/12/2021 - 07/01/2022)	5.50%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
Vay VCB Thanh Xuân (10/01/2022 - 08/07/2022)	4.50%		200,000,000,000		200,000,000,000
Vay VCB Thanh Xuân (11/01/2022 - 11/07/2022)	4.50%		167,000,000,000		167,000,000,000
Vay VCB Thanh Xuân (25/02/2022 - 25/05/2022)	5.00%		113,000,000,000	113,000,000,000	-
Vay Wooribank (09/11/2021 - 9/05/2022)	4.425%	128,000,000,000		128,000,000,000	-
Vay Wooribank (04/01/2022 - 04/07/2022)	4.425%		50,000,000,000		50,000,000,000
Vay Wooribank (09/05/2022 - 09/11/2022)	4.500%		128,000,000,000		128,000,000,000
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (08/09/2021 - 08/03/2022)	5.30%	70,000,000,000		70,000,000,000	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (23/10/2021 - 23/02/2022)	5.00%	100,000,000,000		100,000,000,000	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (24/02/2022 - 25/04/2022)	5.00%		100,000,000,000	100,000,000,000	-
Vay Vietinbank Nam Thăng Long (09/03/2022 - 09/09/2022)	5.30%		70,000,000,000		70,000,000,000
Cộng		978,000,000,000	2,928,000,000,000	2,841,000,000,000	1,065,000,000,000

A.7.38. Vay và nợ dài hạn: Không có

A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	3.824.763.105.071	4.477.436.173.800
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	188.436.199.448	91.726.840.111
Cộng	4.013.199.304.519	4.569.163.013.911

A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	1.178.873.204	2.629.871.884
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	-	-
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	-
Cộng	1.178.873.204	2.629.871.884

A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cộng		

A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	4.004.210.257.025	5.007.231.899.294
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	4.004.210.257.025	5.007.231.899.294
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả lãi margin	8.876.621.460	12.192.054.557
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	8.876.621.460	12.192.054.557
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	644.495.173.701	1.247.127.325.377
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	644.309.215.366	1.246.417.686.632
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	644.309.215.366	1.246.417.686.632
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	185.958.335	709.638.745
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	185.958.335	709.638.745
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
5. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh	45.672.669	789.602.682
Cộng	4.657.627.724.855	6.267.340.881.910

A.7.43 Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1.080.450.640.712	828.650.159.011
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	476.658.431.699	499.678.048.366
3. Tổng cộng	1.557.109.072.411	1.328.328.207.377

A.7.44 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

B 7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế kỳ trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	TD1929177 - Trái phiếu Chính phủ đấu thầu đợt 67/2019	500,000	110,780	55,390,000,000	54,399,500,000	990,500,000	990,500,000	-
2	TD1929179 - Trái phiếu Chính phủ đấu thầu đợt 107/2019	500,000	111,423	55,711,500,000	55,297,500,000	414,000,000	414,000,000	-
3	MSH- Công ty cổ phần May Sông Hồng	88,700	100,838	8,944,350,000	186,358,700	8,757,991,300	8,757,991,300	-
4	Cổ phiếu lẻ	286,413		10,837,907,550	10,542,794,575	295,112,975	930,201,325	1,849,639,900
	Tổng cộng	1,375,113		130,883,757,550	120,426,153,275	10,457,604,275	11,092,692,625	1,849,639,900

B7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường(*)	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
1	Loại FVTPL	542,768,391,301	1,019,426,823,000	476,658,431,699	551,124,179,837	(74,465,748,138)
1	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch	14,744,321,210	491,402,752,909	476,658,431,699	551,124,179,837	(74,465,748,138)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2,024,070,091	2,024,070,091	-	-	-
3	Công cụ thị trường tiền tệ	456,000,000,000	456,000,000,000			-
4	Các khoản đầu tư đem thế chấp	70,000,000,000	70,000,000,000			-
	Cộng	542,768,391,301	1,019,426,823,000	476,658,431,699	551,124,179,837	(74,465,748,138)

(*)- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở theo giá đóng cửa của các cổ phiếu trên tại ngày 30/06/2022 trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty không thực hiện đánh giá lại các tài sản tài chính chưa niêm yết tại thời điểm 30/06/2022 vì không có đủ thông tin tin cậy về giá thị trường của các tài sản tài chính này.

B7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2022		Năm 2021	
	Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1. Từ tài sản tài chính FVTPL:	10,099,866,387	17,681,459,972	30,684,016,766	32,185,411,339
1.1 Cổ tức và lãi trái phiếu	2,443,367,756	2,451,717,506	21,922,192,109	21,928,819,559
1.2 Lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	7,656,498,631	15,229,742,466	8,761,824,657	10,256,591,780
2. Từ tài sản tài chính HTM:				
3. Từ các khoản cho vay	140,044,497,737	286,380,981,569	88,889,556,313	152,487,762,595
4. Từ AFS:				
Tổng cộng	150,144,364,124	304,062,441,541	119,573,573,079	184,673,173,934

Note: Thuyết minh cho chỉ tiêu từ 1.3 -> 4 trên BC kết quả hoạt động riêng

B7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Doanh thu đại lý đầu giá	-	-	3.226.659	3.315.934
2	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của TCPH	24.000.000	24.000.000	49.500.000	61.500.000
3	Phí quản lý tài sản cầm cố	23.392.700	33.392.700	54.400.000	64.400.000
4	Doanh thu khác	56.420.000	110.560.000	-	-
	Cộng	103.812.700	167.952.700	107.126.659	129.215.934

B7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	57.947.280	1.273.465.759	2.831.166.458	4.367.469.134
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	57.947.280	1.273.465.759	2.831.166.458	4.367.469.134

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	55.426.225.641	121.910.175.563	60.557.922.469	104.887.911.502
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	733.166.973	1.803.852.557	870.861.279	1.561.357.852
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.678.454.692	7.238.770.569	3.527.923.743	6.902.611.638
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.366.154.008	3.971.464.456	1.654.194.651	3.110.899.774
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	-	-	-	-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản				
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu cho Tổ				
9	Chi phí dịch vụ khác				
10	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22.243.718.253	46.087.505.927	13.693.571.232	22.452.087.673
	Cộng	84.447.719.567	181.011.769.072	80.304.473.374	138.914.868.439

B 7.48 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
	Cộng	-	-	-	-

B 7.49 Chi phí bán hàng**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí lương và các khoản khác theo	8.055.177.399	15.955.424.804	5.968.507.189	12.025.424.130
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	568.032.250	1.121.636.750	552.493.450	1.110.073.450
3	Chi phí đào tạo tuyển dụng	57.204.899	90.079.899	35.482.941	59.937.941
4	Chi phí vật tư văn phòng	627.109.539	1.254.947.704	411.353.552	771.761.329
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
6	Chi phí khấu hao TSCĐ	3.313.551.095	6.176.865.887	2.530.686.868	5.077.335.498
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.740.784	20.055.484	1.200.000	14.389.068
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự	-	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.408.200.406	8.117.175.231	3.166.434.134	6.156.557.689
10	Chi phí khác	64.185.000	512.060.042	74.856.408	372.941.109
	Cộng	17.096.201.372	33.248.245.801	12.741.014.542	25.588.420.214

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
2	Doanh thu bán Token card	91.721.935	121.031.055	35.336.320	71.145.370
3	Thu nhập từ phí c.tiền của NDT	645.235.070	1.382.363.672	1.025.359.926	1.831.788.351
4	Thu nhập từ phí gửi SMS cho NDT	-	-	-	-
5	Thu nhập khác	16.175.941.927	32.473.178.396	13.637.675.386	24.859.505.888
	Cộng	16.912.898.932	33.976.573.123	14.698.371.632	26.762.439.609

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí Token card	91.231.970	119.813.120	26.520.000	52.520.000
2	Phí chuyển tiền của NDT	359.046.172	764.000.143	440.145.709	784.217.645
3	Thu nhập từ phí gửi SMS cho NDT	-	-		
4	Chi phí khác	15.770.273.843	32.053.547.558	13.608.710.824	24.821.799.032
	Cộng	16.220.551.985	32.937.360.821	14.075.376.533	25.658.536.677

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2022		Năm 2021	
		Kỳ này	Lũy kế	Kỳ này	Lũy kế
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành				
1,1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.299.287.983	77.700.911.331	33.871.540.890	54.566.967.677
1,2	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
1,3	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	37.299.287.983	77.700.911.331	33.871.540.890	54.566.967.677

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển Tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	1	2
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.013.199.304.519	4.446.787.860.042
	-Tiền gửi của Tổ chức phát hành	2.263.876.294	4.048.355.850
		4.015.463.180.813	4.450.836.215.892

D.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu: Không có

E.Những thông tin khác

E 7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E 7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền	
				Quý II/ Năm 2022	Quý II/ Năm 2021
1	Công ty cổ phần FPT	Cổ đông lớn	Phí Lưu ký, Phí chuyển tiền, Văn phòng phẩm	-	247.555.859
2	CT TNHH Hệ thống thông tin FPT	Bên có liên quan	Phần mềm, chữ ký số	321.657.600	627.459.400

E 7.57.3. Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

E 7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

E 7.57.5. Những thông tin khác.

Công ty không thực hiện nghiệp vụ hỗ trợ vốn ngoài nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (Không có Hợp đồng hợp tác đầu tư, đặt cọc môi giới chứng khoán, giao dịch mua có cam kết bán lại Reverse repo)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sơn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Diệp Tùng